BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 – 3
2	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	4 – 5
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán	6 – 7
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 227.558.400.000 VND (Hai trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm,năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng)

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103003517 ngày 13 tháng 10 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất; Thương mại; Dịch vụ.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 22/01/2014
Dương Thị Liên Hương	Thành viên	Bầu ngày 19/06/2012
Dương Quốc Tuấn	Thành viên	Bầu ngày 22/01/2014
Vũ Thanh Vân	Thành viên	Bầu ngày 25/09/2014
Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bầu ngày 03/03/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Huy Quang

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04) 44 500 668	- Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số : 60/2015/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 *tháng 03 năm 2015*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
THĂNG LONG - T.D.K
Tổng Giám đốc

Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**126.822.946.257**	**71.153.642.307**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8.845.328.269**	**9.102.803.638**
1. Tiền	111	V.01	8.845.328.269	9.102.803.638
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**73.654.469.580**	**34.122.792.587**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	40.878.779.883	1.177.125.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	27.369.120.309	27.364.574.854
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5.531.969.388	5.656.332.733
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.05	*(125.400.000)*	*(75.240.000)*
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.878.936.960**	**24.459.372.733**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	34.878.936.960	24.459.372.733
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.444.211.448**	**3.468.673.349**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.661.448	7.242.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11.430.424
3. Tài sản ngắn hạn khác	159	V.07	9.432.550.000	3.450.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**149.767.090.690**	**158.619.411.326**
I. Tài sản cố định	**220**		**109.200.912.883**	**118.002.991.814**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.08	**99.003.998.939**	**107.777.217.110**
- Nguyên giá	*222*		*145.472.814.236*	*145.726.999.950*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(46.468.815.297)*	*(37.949.782.840)*
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.09	**156.890.295**	**185.751.055**
- Nguyên giá	*228*		*190.000.000*	*190.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(33.109.705)*	*(4.248.945)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	10.040.023.649	10.040.023.649
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.12	**566.177.807**	**616.419.512**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.177.807	116.419.512
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**276.590.036.947**	**229.773.053.633**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.276.326.656**	**10.604.836.422**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.276.326.656**	**10.604.836.422**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	1.000.000.000	3.049.721.771
2. Phải trả người bán	312	V.14	40.908.058.752	2.020.951.597
3. Người mua trả tiền trước	313		45.660.000	45.660.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4.059.770.827	4.674.390.104
5. Phải trả người lao động	315		56.309.568	107.654.681
6. Chi phí phải trả	316		50.000.000	50.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	130.275.910	130.206.670
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		26.251.599	526.251.599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**230.313.710.291**	**219.168.217.211**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**230.313.710.291**	**219.168.217.211**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		227.538.400.000	215.038.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		526.251.599	526.251.599
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.122.783	1.305.122.783
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		943.935.909	2.298.442.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**276.590.036.947**	**229.773.053.633**

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Tươi	Đoàn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.18**	**46.316.490.803**	**15.111.898.636**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**46.316.490.803**	**15.111.898.636**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.19**	**44.686.101.959**	**14.742.601.355**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.630.388.844**	**369.297.281**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	225.713	517.771.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	31.140.105	24.104.889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.140.105*	*24.104.889*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	1.273.159.868	622.167.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**326.314.584**	**240.795.635**
11. Thu nhập khác	31	VI.23	650.000.000	118.181.818
12. Chi phí khác	32	VI.24	143.070.448	211.208.548
13. Lợi nhuận khác	**40**		**506.929.552**	**(93.026.730)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**833.244.136**	**147.768.905**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.26**	187.751.056	29.553.781
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**645.493.080**	**118.215.124**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**VI.27**	**28,37**	**6,63**

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Tươi	Đoàn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***833.244.136***	***147.768.905***
2. Điều chỉnh cho các khoản		**8.843.153.323**	***7.876.310.265***
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.722.612.264	8.822.201.275
- Các khoản dự phòng	03	50.160.000	(1.067.729.487)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	39.240.954	97.733.588
- Chi phí lãi vay	06	31.140.105	24.104.889
3.Lợi nhuận(lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động		***9.676.397.459***	***8.024.079.170***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(45.598.411.114)	(6.753.743.997)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.419.564.227)	(9.807.789.855)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	38.881.703.863	(2.775.506.821)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	45.823.182	164.856.831
- Tiền lãi vay đã trả	13	(31.140.105)	(19.337.129)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(802.788.369)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(8.247.979.311)**	**(11.167.441.801)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(190.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22	40.000.000	118.181.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.713	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**40.225.713**	**(71.818.182)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp cổ	31	5.000.000.000	12.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.830.000.000	3.490.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.879.721.771)	(2.200.045.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**7.950.278.229**	**13.289.954.011**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(257.475.369)**	**2.050.694.028**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**9.102.803.638**	**7.052.109.610**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**8.845.328.269**	**9.102.803.638**

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Tươi	Đoàn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Huy Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 13/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 227.538.400.000 VND (Hai trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. *Lĩnh vực kinh doanh:*

Khai thác; Chế biến khoáng sản; Sản xuất; Thương mại; Dịch vụ.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại mầu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại mầu; Rèn, rập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn kim và quặng kim loại, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. .

2. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh . trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:*

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:*

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:*

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí lãi vay

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đầu tư số 20121000150 ngày 28/11/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Dự án Khai thác và chế biến Quặng Đồng tại huyện Lục Ngạn và huyện Lục Nam được quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.841.532.425	9.098.536.256
Tiền gửi ngân hàng	3.795.844	4.267.382
Cộng	**8.845.328.269**	**9.102.803.638**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH AITEC Việt Nam	-	903.520.000
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	22.805.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu NHP	514.576.000	-
Công ty CP Tư vấn Dự án Quốc tế KPF	17.699.293.457	-
Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn	22.414.110.426	-
Công ty TNHH TV ĐT và Thương mại Asean	250.800.000	250.800.000
Cộng	**40.878.779.883**	**1.177.125.000**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	5.070.350.374	5.070.350.374
Hóa chất Ngọc Việt	2.133.727.500	2.133.727.500
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	496.980	496.980
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hiếu Anh	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC	4.545.455	-
Cộng	**27.369.120.309**	**27.364.574.854**

(*) Năm 2013, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang thực hiện ký kết hợp đồng kinh tế số 06/2013/KT-KSBG ngày 18 tháng 11 năm 2013 với Công ty CP Chế biến, tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi với nội dung thuê Công ty Khoáng sản Tân Đại Lợi bốc xếp, vận chuyển quặng đồng tại các mỏ của Công ty Khoáng sản Bắc Giang trong vòng 5 năm từ ngày 18/11/2013 đến ngày 17/10/2018. Theo đó, để đảm bảo nguồn tài chính triển khai dự án, Công ty Khoáng sản Bắc Giang đã thực hiện ứng trước cho Công ty Khoáng sản Tân Đại Lợi một khoản trị giá 20.000.000.000 đồng. Năm 2014, khoản ứng trước này vẫn đang được theo dõi trên tài khoản trả trước cho người bán, do vẫn đang quá trình thực hiện dự án, chưa phát sinh khối lượng quặng nghiệm thu giữa hai bên.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay cá nhân	**3.874.700.000**	**4.000.000.000**
Đoàn Văn Truyện (*)	3.874.700.000	4.000.000.000
Tạm ứng theo hợp đồng giao khoán	**1.600.000.000**	**1.600.000.000**
Phan Văn Sơn	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu khác	**57.269.388**	**56.332.733**
Cộng	**5.531.969.388**	**5.656.332.733**

(*) Theo hợp đồng số 08/HĐ – VKSBG ngày 16/12/2013, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang cho vay Ông Đoàn Văn Truyện, với tổng số tiền cho vay trên hợp đồng 4.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 1 năm kể từ ngày 16/12/2013, lãi suất cho vay 0%, không có tài sản đảm bảo.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	75.240.000	1.142.969.487
Tăng dự phòng	50.160.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.067.729.487
Cộng	**125.400.000**	**75.240.000**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.554.177.273	2.140.531.054
Thành phẩm	32.079.934.687	21.568.541.679
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	750.300.000
Hàng hóa	1.244.825.000	-
Cộng	**34.878.936.960**	**24.459.372.733**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng		
Phạm Văn Minh	2.950.000.000	-
Chu Thị Duyên	32.550.000	-
Lê văn Huấn	900.000.000	900.000.000
Lục Văn Thái	1.250.000.000	1.250.000.000
Phạm Văn Đích	1.300.000.000	1.300.000.000
Nguyễn Văn Toàn	3.000.000.000	-
Cộng	**9.432.550.000**	**3.450.000.000**

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư ngày 01/01/2014	**130.362.817.545**	**13.449.978.214**	**1.811.404.191**	**102.800.000**	**145.726.999.950**
Tăng trong kỳ	-	-	**328.571.429**	-	**328.571.429**
- Phân loại lại	-	-	*328.571.429*	-	*328.571.429*
Giảm trong kỳ	**45.454.545**	**514.502.598**	-	**22.800.000**	**582.757.143**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*240.000.000*	-	-	*240.000.000*
- Điều chỉnh theo TT 45 (*)	-	*14.185.714*	-	-	*14.185.714*
- Phân loại lại	*45.454.545*	*260.316.884*	-	*22.800.000*	*328.571.429*
- Số dư ngày 31/12/2014	**130.317.363.000**	**12.935.475.616**	**2.139.975.620**	**80.000.000**	**145.472.814.236**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư ngày 01/01/2014	**26.730.300.560**	**10.587.962.875**	**543.260.654**	**88.258.751**	**37.949.782.840**
Tăng trong kỳ	**6.903.444.263**	**1.551.071.584**	**432.457.569**	**3.333.333**	**8.890.306.749**
- Khấu hao trong kỳ	6.903.444.263	1.551.071.584	235.902.324	3.333.333	8.693.751.504
- Phân loại lại	-	-	196.555.245	-	196.555.245
Giảm trong kỳ	**120.405.773**	**239.276.435**	-	**11.592.084**	**371.274.292**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*160.533.333*	-	-	*160.533.333*
- Điều chỉnh theo TT 45 (*)	-	*14.185.714*	-	-	*14.185.714*
- Phân loại lại	*120.405.773*	*64.557.388*	-	*11.592.084*	*196.555.245*
- Số dư ngày 31/12/2014	**33.513.339.050**	**11.899.758.024**	**975.718.223**	**80.000.000**	**46.468.815.297**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2014	**103.632.516.985**	**2.862.015.339**	**1.268.143.537**	**14.541.249**	**107.777.217.110**
- Tại ngày 31/12/2014	**96.804.023.950**	**1.035.717.592**	**1.164.257.397**	-	**99.003.998.939**

(*) Điều chỉnh giảm Tài sản cố định sang công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2014	**190.000.000**	-	-	**190.000.000**
Tăng trong năm	-			-
Số dư ngày 31/12/2014	**190.000.000**	-	-	**190.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2014	**4.248.945**	-	-	**4.248.945**
Khấu hao trong năm	28.860.760	-	-	28.860.760
Số dư ngày 31/12/2014	**33.109.705**	-	-	**33.109.705**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2014	**185.751.055**	-	-	**185.751.055**
Số dư ngày 31/12/2014	**156.890.295**	-	-	**156.890.295**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Cuối năm
XDCB dở dang	10.040.023.649	-	10.040.023.649
Đầu tư khai thác mỏ	*10.040.023.649*	-	*10.040.023.649*
Cộng	**10.040.023.649**	-	**10.040.023.649**

11. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	4.000.000	40.000.000.000

Đây là khoản góp vốn bằng tiền mặt theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	66.177.807	116.419.512
Cộng	**566.177.807**	**616.419.512**

13. Vay và nợ Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	**304.721.771**
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	304.721.771
Vay ngắn hạn cá nhân	**1.000.000.000**	**2.745.000.000**
- Vay Ông Ngô Văn Phương	-	1.575.000.000
- Vay Ông Nguyễn Trọng Huy	1.000.000.000	1.170.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**3.049.721.771**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM & SX Toán Lượng	225.000.432	225.000.432
Cty CP Thiết kế XD và Vận tải Đông Hà Nội	440.006,165	440.006.165
Công ty TNHH SX và Thương mại Tân Bắc Đô	1.144.000.000	1.144.000.000
Công ty CP Khoáng sản Quang Anh	-	80.000.000
Công ty TNHH Văn Minh	-	945.000
Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC	-	22.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển KSH	38.945.052.155	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long	154.000.000	109.000.000
Cộng	**40.908.058.752**	**2.020.951.597**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.571.765.608	2.371.347.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.301.219	294.550.163
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.788.369
Thuế tài nguyên	504.414.000	504.414.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.501.290.000	1.501.290.000
Cộng	**4.059.770.827**	**4.674.390.104**

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	130.275.910	130.206.670
Cộng	**130.275.910**	**130.206.670**

Đơn vị tính : VND

17. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**168.000.000.000**	**12.000.000.000**	**526.251.599**	**1.305.122.783**	**25.205.817.433**	**207.037.191.815**
Tăng vốn trong kỳ (*)	24.000.000.000	-	-	-	-	**24.000.000.000**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	118.215.124	**118.215.124**
Tăng khác	-	-	-	-	12.810.271	**12.810.271**
Giảm vốn trong kỳ	-	(12.000.000.000)	-	-	-	**(12.000.000.000)**
Chia cổ tức (*)	23.038.400.000	-	-	-	(23.038.400.000)	-
Số dư cuối năm trước	**215.038.400.000**	-	**526.251.599**	**1.305.122.783**	**2.298.442.829**	**219.168.217.211**
Tăng vốn trong kỳ (*)	10.000.000.000	-	-	-	-	**10.000.000.000**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	645.493.080	**645.493.080**
Tăng khác	500.000.000	-	-	-	-	**500.000.000**
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	2.000.000.000	-	-	-	(2.000.000.000)	-
Số dư tại 31/12/2014	**227.538.400.000**	-	**526.251.599**	**1.305.122.783**	**943.935.909**	**230.313.710.291**

(*) Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ: Ngày 08/07/2014 vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 5.000.000.000 đồng từ nguồn phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư. Ngày 09/07/2014 vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 2.500.000.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên. Ngày 09/07/2014 vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm 5.000.000.000 đồng từ việc cấn trừ công nợ vay Ông Nguyễn Trọng Huy sang khoản đầu tư góp vốn.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, với mã giao dịch: BGM, giá Cổ phiếu BGM tại thời điểm 31/12/2014 là: 4.500 đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.753.840	21.503.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	22.753.840	21.503.840
+ Cổ phiếu phổ thông	22.753.840	21.503.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.753.840	21.503.840
+ Cổ phiếu phổ thông	22.753.840	21.503.840

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	46.316.490.803	15.111.898.636
Doanh thu thuần	**46.316.490.803**	**15.111.898.636**

19. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	44.686.101.959	14.742.601.355
Cộng	**44.686.101.959**	**14.742.601.355**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	225.713	504.499
Tiền lãi ứng trước nhà cung cấp	-	517.266.666
Cộng	**225.713**	**517.771.165**

21. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.140.105	24.104.889
Cộng	**31.140.105**	**24.104.889**

22. Chi phí Quản lý Doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	531.102.377	802.888.179
Chi phí vật liệu quản lý, Đồ dùng văn phòng	103.638.516	217.091.748
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	184.473.752	239.924.738
Thuế, phí và lệ phí	34.500.000	6.886.000
Chi phí dự phòng	50.160.000	(1.067.729.487)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.550.758	291.390.989
Chi phí bằng tiền khác	47.734.465	131.715.755
Cộng	**1.273.159.868**	**622.167.922**

23. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	40.000.000	118.181.818
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	610.000.000	-
Cộng	**650.000.000**	**118.181.818**

24. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	79.466.667	203.118.859
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	8.089.689
Chi phí khác	63.603.781	-
Cộng	**143.070.448**	**211.208.548**

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.556.364	238.980.608
Chi phí nhân công	1.200.389.025	1.850.944.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.722.612.264	8.806.659.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.550.758	363.635.592
Chi phí bằng tiền khác	47.734.465	131.887.910
Chi phí dự phòng	50.160.000	(1.067.729.487)
Cộng	**10.477.002.876**	**10.324.378.574**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**833.244.136**	**147.768.905**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	105.511.144	-
- ***Các khoản điều chỉnh tăng***	***105.511.144***	-
- ***Các khoản điều chỉnh giảm***		
Tổng thu nhập chịu thuế	**938.755.280**	**147.768.905**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***187.751.056***	***29.553.781***
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**187.751.056**	**29.553.781**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	645.493.080	118.215.124
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	645.493.080	118.215.124
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	22.753.840	17.838.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**28,37**	**6,63**

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	17.838.377	17.838.377
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	4.915.463	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	**22.753.840**	**17.838.377**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với bên liên quan như sau:

	Kỳ này (VND)
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	
- Bán tinh quặng đồng, đồng thành phẩm	5.581.215.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với bên liên quan như sau:

	Ngày 31/12/2014 (VND)
Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (*)	20.000.000.000
Tiền hàng ứng trước	20.000.000.000

(*) Đây là khoản ứng trước của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang cho Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi như đã trình bày ở thuyết minh số V.03 : Các khoản trả trước cho người bán.

2. Thu nhập của ban giám đốc

	Kỳ này (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc	**76.886.824**
Ông Nguyễn Huy Quang	76.886.824

3. Báo cáo bộ phận

Năm 2014, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có một nhà máy chế biến tại huyện Lục Ngạn, Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên một lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch VND	Tỉ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	645.493.080	118.215.124	527.277.956	446,03%

Năm 2014 Công ty từng bước khắc phục khó khăn, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn năm 2013. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 cao hơn so với năm 2013, do năm 2014 có doanh thu cao hơn năm 2013.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tu 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.845.328.269	8.845.328.269
Phải thu khách hàng	40.878.779.883	40.753.379.883
Phải thu khác	5.531.969.388	5.531.969.388
Cộng	**55.256.077.540**	**55.130.677.540**

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán	40.908.058.752	40.908.058.752
Phải trả khác	130.275.910	130.275.910
Chi phí phải trả	50.000.000	50.000.000
Cộng	**42.088.334.662**	**42.088.334.662**

5.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thong qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K kiểm toán.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tạ Thị Tươi	Đoàn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Huy Quang